

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố kết quả điều tra xuất, nhập khẩu hàng hóa
của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23/11/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12/11/2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 5375/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Phương án điều tra xuất, nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thực hiện hằng năm giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Cục Thống kê tỉnh tại Tờ trình số 172/TTr-CTK ngày 22/8/2023 về việc công bố kết quả điều tra xuất, nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả điều tra xuất, nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021 và năm 2022, với các nội dung như sau:

1. Trị giá và mặt hàng xuất, nhập khẩu chính ngạch chính thức năm 2021 và năm 2022.

2. Trị giá xuất khẩu chính ngạch phân theo một số nước, khối và vùng lãnh thổ chủ yếu và theo mặt hàng chủ yếu chính thức năm 2021 và năm 2022.

3. Trị giá nhập khẩu chính ngạch phân theo một số nước, khối và vùng lãnh thổ chủ yếu và theo mặt hàng chủ yếu chính thức năm 2021 và năm 2022.

4. Trị giá xuất, nhập khẩu chính ngạch chính thức năm 2021 và năm 2022 chia theo huyện, thị xã, thành phố.

(Chi tiết có các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giá trị xuất, nhập khẩu được công bố tại Quyết định này là cơ sở để phục vụ việc đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để b/c);
- Tổng Cục Thống kê (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các chuyên viên thuộc Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH. (416.2023)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục 1:
TRỊ GIÁ, MẶT HÀNG XUẤT, NHẬP KHẨU
CHÍNH NGẠCH CHÍNH THỨC NĂM 2021 VÀ NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính sản lượng	Năm 2021		Năm 2022	
			Lượng	Trị giá (1.000 USD)	Lượng	Trị giá (1.000 USD)
A	XUẤT KHẨU					
I	Giá trị hàng hoá xuất khẩu chính ngạch			5.345.921		5.357.692
	<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
1	Kinh tế Nhà nước			3.015		952
2	Kinh tế cá thể			55.627		44.891
3	Kinh tế tư nhân			585.091		575.145
4	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài			4.702.188		4.736.704
II	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu chính ngạch					
1	Dưa chuột đóng hộp	Tấn	736	802	877	958
2	Tinh bột sắn	Tấn	62.329	30.541	63.803	31.686
3	Thịt súc sản	Tấn	956	9.273	820	7.961
4	Hải sản khác	Tấn	15.368	58.091	18.656	70.646
5	Chả cá Surimi	Tấn	4.116	10.290	7.656	19.164
6	Bột cá	Tấn	30.436	37.741	31.292	38.850
7	Tăm hồ cứng từ tinh bột ngô			325		417
8	Thuốc lá bao	1.000 bao	10.117	15.378	12.959	19.722
9	Dăm gỗ	1.000 m ³	981	423.792	1.002	429.421
10	Ba lô du lịch	1.000 cái	2.366	36.011	3.139	47.836
11	Bóng đá	1.000 quả	803	7.893	1.521	14.970
12	Hàng may mặc	1.000 SP	343.083	1.856.081	350.288	1.895.058
13	Giày dép các loại	1.000 đôi	194.207	1.402.171	201.198	1.452.650
14	Xi măng	Tấn	1.113.212	55.661	1.315.816	65.873
15	Đá ốp lát các loại	1.000 m ²	4.507	172.438	5.066	194.069
16	Xăng chưa pha chế Pon95	Tấn	193.783	65.886		
17	Dầu nhiên liệu - Fuel Oil	Tấn	97.581	43.911	47.187	21.272
18	Lưu huỳnh dạng hạt	Tấn	408.203	73.477	228.499	45.295
19	BenZen	Tấn	189.306	166.589	151.077	128.349

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính sản lượng	Năm 2021		Năm 2022	
			Lượng	Trị giá (1.000 USD)	Lượng	Trị giá (1.000 USD)
20	P-Xylen	Tấn	878.480	764.278	461.946	412.824
B	NHẬP KHẨU					
I	Giá trị nhập khẩu			7.127.436		9.139.900
	<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
1	Kinh tế Nhà nước			165		
2	Kinh tế tư nhân			569.284		585.160
3	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài			6.557.987		8.554.740
II	Mặt hàng chủ yếu					
1	Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược			8.337		12.046
2	Dầu thô	1.000 tấn	9.012	4.469.114	8.936	6.408.214
3	Vải may mặc			555.374		568.148
4	Phụ liệu hàng may mặc			116.484		118.581
5	Phụ liệu giày dép			441.327		452.802
6	Máy móc TB, phương tiện khác			589.610		1.114.377
7	Hàng hoá khác			207.208		285.618

Phụ lục 2:
TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU CHÍNH NGẠCH PHÂN THEO MỘT SỐ NƯỚC, KHỐI, LÃNH THỔ
CHỦ YẾU VÀ THEO MẶT HÀNG CHỦ YẾU CHÍNH THỨC NĂM 2021 VÀ NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu chính ngạch	Đơn vị tính sản lượng	Năm 2021		Năm 2022	
			Lượng	Trị giá (1.000 USD)	Lượng	Trị giá (1.000 USD)
1	Dưa chuột, dưa đóng hộp	Tấn	736	802	877	958
	Trong đó:					
-	Trung Quốc		313	341	551	601
-	Anh	"	127	139	112	122
-	Úc	"	91	100	108	118
-	Nga	"	48	52	56	61
2	Tinh bột sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	62.329	30.541	63.803	31.686
	Trong đó:					
-	Trung Quốc		26.458	12.964	28.680	14.243
-	Hàn Quốc	"	8.735	4.280	8.604	4.273
-	Đài Loan	"	13.846	6.785	14.511	7.206
-	Pa-ki-xtan	"	5.183	2.539	5.048	2.507
3	Thịt súc sản	Tấn	956	9.273	820	7.961
	Trong đó:					
-	Hồng Kông,	"	208	2.018	178	1.730
-	Malaysia	"	57	550	26	249
-	Singapore	"	200	1.943	209	2.029
-	Trung Quốc	"	317	3.073	281	2.730
-	Thái Lan	"	40	388	40	393
4	Hải sản khác	Tấn	15.368	58.091	18.656	70.646
	Trong đó:					
-	Mỹ	"	2.712	10.251	3.048	11.559
-	Nhật Bản	"	5.716	21.606	7.328	27.791
-	Trung Quốc	"	2.390	9.034	2.469	9.335
-	Hàn Quốc	"	1.694	6.403	2.007	7.585
-	Vương quốc Anh	"	679	2.565	694	2.629
5	Chả cá Surimi	Tấn	4.116	10.290	7.656	19.164
	Trong đó:					
-	Trung Quốc	"	1.237	3.093	2.305	6.251
-	Hàn Quốc	"	561	1.403	631,1	1.724
-	Nhật Bản	"	835	2.088	987	2.643

Số TT	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu chính ngạch	Đơn vị tính sản lượng	Năm 2021		Năm 2022	
			Lượng	Trị giá (1.000 USD)	Lượng	Trị giá (1.000 USD)
6	Bột cá	Tấn	30.436	37.741	31.292	38.802
	Trong đó:					
-	Trung Quốc	"	16.310	20.224	17.810	22.085
-	Hàn Quốc	"	3.445	4.272	3.517	4.361
-	Nhật Bản	"	5.209	6.460	5.350	6.634
-	Pháp	"	967	1.199	835	1.035
-	Mỹ	"	2.638	3.271	1.628	2.018
7	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	1.000 SP	4.681	52.111	4.599	51.197
	Trong đó:					
-	Trung Quốc	"	590	6.546	548	6.088
-	Hàn Quốc	"	913	10.142	880	9.888
-	Nhật Bản	"	857	9.429	1.010	11.674
-	Thụy Điển	"	142	1.578	106	1.131
-	Pháp	"	929	10.338	916	9.851
-	Tây Ban Nha	"	96	1.052	106	1.179
-	Hà Lan	"	133	1.478	107	1.178
-	Anh	"	476	5.260	410	4.564
-	Đức	"	132	1.469	122	1.338
8	Thuốc lá bao	1.000 bao	10.117	15.378	12.959	19.722
	Trong đó:					
-	Hồng Kông	"	3.877	5.893	6.808	10.348
-	Lào	"	2.873	4.368	3.497	5.315
-	Malaysia	"	1.021	1.552	1.311	1.993
-	Mỹ	"	347	527	212	322
9	Dăm gỗ	1.000 m³	981	423.660	1.002	433.607
	Trong đó:					
-	Mỹ	"	82	34.560	78	33.811
-	Trung Quốc	"	305	124.791	330	142.492
-	Nhật Bản	"	153	65.600	155	67.246
-	Hàn Quốc	"	256	113.937	253	109.595
-	Vương quốc Anh	"	112	48.384	85	37.007
10	Ba lô du lịch	1.000 cái	2.366	36.011	3.139	47.836
	Trong đó:					
-	Mỹ	"	306	4.657	344	5.266
-	Nhật Bản	"	596	9.066	908	13.903
-	Hàn Quốc	"	429	6.533	702	10.520

Số TT	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu chính ngạch	Đơn vị tính sản lượng	Năm 2021		Năm 2022	
			Lượng	Trị giá (1.000 USD)	Lượng	Trị giá (1.000 USD)
-	Trung Quốc	"	144	2.179	148	2.261
-	Úc	"	272	4.140	286	4.390
11	Bóng đá	1.000 quả	803	7.893	1.521	14.970
	Trong đó:					
-	Mỹ	"	59	580	76	749
-	Nhật Bản	"	146	1.435	173	1.705
-	Hàn Quốc	"	238	2.336	450	4.457
-	Úc	"	105	1.033	139	1.382
12	Hàng may mặc	1.000 SP	343.083	1.856.081	350.288	1.895.058
	Trong đó:					
-	EU	"	203.551	993.315	194.798	933.004
-	ASEAN	"	53.871	271.812	55.056	277.855
-	Mỹ	"	8.798	44.978	8.472	44.576
-	Nhật Bản	"	24.165	126.547	27.403	145.905
-	Hàn Quốc	"	19.387	101.845	22.411	119.329
-	Ca na đa	"	4.280	22.732	4.481	23.818
13	Giày dép các loại	1.000 đôi	194.207	1.402.171	201.198	1.452.650
	Trong đó:					
-	EU	"	97.470	665.819	96.008	666.245
-	ASEAN	"	22.565	160.741	23.603	168.762
-	Mỹ	"	5.911	42.702	5.982	43.278
-	Nhật Bản	"	18.498	137.895	19.571	145.453
-	Hàn Quốc	"	26.869	197.369	28.696	207.699
-	Trung Quốc	"	5.287	38.660	5.361	39.976
-	Ca na đa	"	2.677	20.288	2.776	21.007
13	Xi măng	Tấn	1.113.212	55.661	1.315.816	65.873
	Trong đó:					
-	Maylaysia	"	509.822	25.236	600.060	30.743
-	Trung Quốc	"	390.674	19.123	399.659	20.563
-	Singapore	"	58.658	3.003	65.990	3.294
-	Brunei	"	30.967	1.536	33.785	1.705
14	Đá ốp lát các loại	1.000 m²	4.507	172.438	5.066	194.069
	Trong đó:					
-	Đức	"	778	29.706	831	31.833
-	Trung Quốc	"	329	12.550	364	13.934
-	Pháp	"	539	20.622	550	21.076

Số TT	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu chính ngạch	Đơn vị tính sản lượng	Năm 2021		Năm 2022	
			Lượng	Trị giá (1.000 USD)	Lượng	Trị giá (1.000 USD)
-	Vương quốc Anh	"	446	17.026	430	16.490
-	Bỉ	"	907	34.702	1.030	39.488
15	Xăng chưa pha chế Pon95	Tấn	193.783	65.886		
	Trong đó:					
-	Trung Quốc	"	13.814	4.697		
-	Maylaysia	"	36.758	12.498		
-	Singapore	"	85.374	29.027		
-	Brunei	"	6.401	2.176		
16	Dầu nhiên liệu - Fuel Oil	Tấn	97.581	43.911	47.187	21.234
	Trong đó:					
-	Maylaysia	"	21.372	9.618		
-	Singapore	"	67.874	30.543	47.187	21.234
-	Trung Quốc	"	5.381	2.421		
17	Lưu huỳnh dạng hạt	Tấn	408.203	73.477	228.499	45.295
	Trong đó:					
-	Maylaysia	"	54.374	9.786	24.192	5.003
-	Singapore	"	22.153	3.982		
-	Trung Quốc	"	284.362	50.825	153.745	31.608
18	BenZen	Tấn	189.306	166.589	151.077	128.349
	Trong đó:					
-	Maylaysia	"	2.367	2.083		
-	Singapore	"	6.579	5.790		
-	Taiwan		29.248	25.738	68.390	64.493
-	Trung Quốc	"	126.847	111.625	68.891	63.167
19	P-Xylen	Tấn	878.480	764.278	461.946	412.824
	Trong đó:					
-	Trung Quốc	"	775.693	674.853	334.334	337.939
-	Taiwan	"	54.831	47.703	39.262	39.937

Phụ lục 3:
TRỊ GIÁ NHẬP KHẨU CHÍNH NGẠCH PHÂN THEO MỘT SỐ NƯỚC, KHỐI, VÙNG LÃNH THỔ CHỦ
YẾU VÀ THEO MẶT HÀNG CHỦ YẾU CHÍNH THỨC NĂM 2021 VÀ NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu chính ngạch	Đơn vị tính sản lượng	Năm 2021		Năm 2022	
			Lượng	Trị giá (1.000 USD)	Lượng	Trị giá (1.000 USD)
1	Nguyên phụ liệu sản xuất tân được			8.337		12.046
	Trong đó:					
-	Trung Quốc			4.821		6.966
-	Ấn Độ			1.294		1.516
-	Tây Ban Nha			249		266
-	Thụy Sĩ			196		221
-	Đức			147		157
2	Dầu thô	1.000 tấn	9.012	4.469.114	8.936	6.408.214
	Trong đó:					
-	KUWAIT	1.000 tấn	9.012	4.469.114	8.936	6.408.214
3	Vải may mặc			555.374		568.148
	Trong đó:					
-	Trung Quốc			347.633		355.629
-	Hàn Quốc			62.603		46.639
-	Đài Loan			59.276		60.046
-	Nhật Bản			15.611		10.990
-	Thái Lan			4.740		4.886
4	Phụ liệu hàng may mặc			116.484		118.581
	Trong đó:					
-	Trung Quốc			52.858		53.862
-	Hàn Quốc			8.590		7.336
-	Đài Loan			13.143		13.261
-	Mỹ			7.169		4.143
-	Thái Lan			10.277		10.492
5	Phụ liệu giày dép			441.327		452.802
	Trong đó:					
-	Trung Quốc			258.084		267.375
-	Hàn Quốc			32.377		20.203
-	Đài Loan			27.534		27.819
-	Mỹ			26.555		10.064
-	Thái Lan			14.665		8.110

Số TT	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu chính ngạch	Đơn vị tính sản lượng	Năm 2021		Năm 2022	
			Lượng	Trị giá (1.000 USD)	Lượng	Trị giá (1.000 USD)
6	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác			589.610		1.114.377
	Trong đó:					
-	Trung Quốc			310.265		569.310
-	Hàn Quốc			63.924		75.661
-	Nhật Bản			38.228		46.868
-	Đức			11.689		13.434
-	Đài Loan			15.150		23.891
7	Dược phẩm			76.897		90.850
	Trong đó:					
-	Đức			10.935		11.843
-	Mỹ			4.791		5.519
-	Trung Quốc			1.263		1.598
-	Pháp			13.390		14.155
-	Bỉ			3.702		3.783
8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu			27.876		26.988
	Trong đó:					
-	Ác-hen-ti-na			6.818		6.617
-	Mỹ			5.502		5.178
-	Bra-xin			325		366
-	Hungari			1.650		-
-	Ấn Độ			1.837		1.887
9	Sản phẩm hóa chất			102.108		104.967
	Trong đó:					
-	Trung Quốc			40.545		42.653
-	Hàn Quốc			9.243		8.901
-	Nhật Bản			11.633		10.736
-	Đài Loan			17.369		17.924
-	Mỹ			4.394		3.783

Phụ lục 4:
TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU CHÍNH NGẠCH CHÍNH THỨC NĂM 2021 VÀ NĂM 2022
CHIA THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: 1.000 USD

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021		Năm 2022	
		Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
	TOÀN TỈNH	5.345.921	7.127.436	5.357.692	9.139.900
I	Miền xuôi				
1	Thành phố Thanh Hóa	1.466.620	655.320	1.467.803	855.338
2	Thành phố Sầm Sơn	18.520	2.010	17.156	4.624
3	Thị xã Bỉm Sơn	83.197	93.571	81.548	72.307
4	Thị xã Nghi Sơn	2.180.997	5.566.562	1.808.423	7.387.302
5	Huyện Thọ Xuân	27.624	61.935	195.347	34.484
6	Huyện Đông Sơn	27.172	20.811	22.579	16.020
7	Huyện Nông Cống	145.801	67.860	193.603	70.267
8	Huyện Triệu Sơn	123.706	38.828	86.859	51.227
9	Huyện Quảng Xương	65.917	49.189	79.502	58.090
10	Huyện Hà Trung	162.465	87.944	201.838	96.030
11	Huyện Nga Sơn	92.822	34.270	87.194	34.317
12	Huyện Yên Định	337.257	156.688	404.918	148.286
13	Huyện Thiệu Hóa	43.168	39.104	52.862	38.523
14	Huyện Hoằng Hóa	98.146	37.381	115.431	44.207
15	Huyện Hậu Lộc	135.824	73.675	124.560	63.487
16	Huyện Vĩnh Lộc	88.559	37.562	103.115	32.838
II	Miền núi				
17	Huyện Thạch Thành	157.617	61.621	134.324	51.348
18	Huyện Cẩm Thủy	11.606	12.078	23.998	12.294
19	Huyện Ngọc Lặc	68.140	25.091	67.093	41.080
20	Huyện Lang Chánh	569	1.048	1.433	36
21	Huyện Như Xuân	4.789	681	3.001	1.080
22	Huyện Như Thanh	27	3.140	75.756	25.069
23	Huyện Thường Xuân	121		62	39
24	Huyện Bá Thước	93		582	632
25	Huyện Quan Hóa	5.163	366	8.705	545
26	Huyện Quan Sơn		536		429
27	Huyện Mường Lát		167		